

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **153** tín chỉ, trong đó:

- * Khối kiến thức chung: **26 tín chỉ**
(Không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục an ninh quốc phòng, Kỹ năng bổ trợ)
 - * Khối kiến thức theo lĩnh vực: **31 tín chỉ**
 - + Bắt buộc **07 tín chỉ**
 - + Tự chọn **24/88 tín chỉ**
- * Khối kiến thức theo khối ngành: **61 tín chỉ**
 - + Kiến thức tiếng **30 tín chỉ**
 - + Kiến thức chung của khối ngành **31 tín chỉ**
- * Khối kiến thức theo nhóm ngành: **10 tín chỉ**
- * Khối kiến thức ngành **25 tín chỉ**
 - + Thực hành, thực tập **15 tín chỉ**
 - + Khóa luận tốt nghiệp **10 tín chỉ**

TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				Lý thuyết (1) Lecture	Thực hành ⁽²⁾ Practice	Tự học (3) Self- study	
I	Khối kiến thức chung General Education (Không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Kỹ năng bổ trợ)		26				

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i> <i>(Excluding Physical Education, National Defense Education, Soft Skills)</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết ⁽¹⁾ <i>Lecture</i>	Thực hành ⁽²⁾ <i>Practice</i>	Tự học ⁽³⁾ <i>Self- study</i>	
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	FLF1607	Tiếng Nhật B1 <i>Japanese B1</i>	5	20	70	160	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết ⁽¹⁾ <i>Lecture</i>	Thực hành ⁽²⁾ <i>Practice</i>	Tự học ⁽³⁾ <i>Self- study</i>	
7.	FLF1608	Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i>	5	20	70	160	
8.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	
9.	VJU1001	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	30	30	90	
10.	-	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.	-	Giáo dục Quốc phòng và An ninh <i>National Defense Education</i>	8				
12.	-	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực <i>General knowledge block by field</i>		31				
II.1	Khối học phần cơ bản theo lĩnh vực <i>Foundation course of the field</i>		19				

TT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				Lý thuyết ⁽¹⁾ Lecture	Thực hành ⁽²⁾ Practice	Tự học ⁽³⁾ Self- study	
II.1.1	Học phần bắt buộc Compulsory subjects		7				
13.	FLF1107	Tiếng Anh B1 English B1	5	20	70	160	
14.	VJU2001	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodology	2	26	8	66	
II.1.2	Các học phần tự chọn Selective subjects		12/30				
15.	VJU2033	Giới thiệu về hệ thống pháp luật Việt Nam Introduction to Vietnamese Legal System	2	20	20	60	
16.	INE2004	Nguyên lý kinh tế Principle of Economics	4	50	20	130	
17.	SOC2005	Xã hội học đại cương Introduction of Sociology	2	26	8	66	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết ⁽¹⁾ <i>Lecture</i>	Thực hành ⁽²⁾ <i>Practice</i>	Tự học ⁽³⁾ <i>Self- study</i>	
18.	MNS2006	Khoa học quản lý đại cương <i>Introduction of Management Science</i>	2	26	8	66	
19.	VJU2002	Giải tích 1 <i>Calculus 1</i>	2	20	20	60	
20.	VJU2003	Đại số tuyến tính 1 <i>Linear Algebra 1</i>	2	20	20	60	
21.	VJU2004	Thống kê <i>Statistics</i>	2	20	20	60	
22.	VJU2005	Vật lý 1 <i>Physics 1</i>	2	20	20	60	
23.	VJU2006	Vật lý 2 <i>Physics 2</i>	2	20	20	60	
24.	VJU2007	Hóa học 1 <i>Chemistry 1</i>	2	20	20	60	
25.	VJU2008	Hóa học 2 <i>Chemistry</i>	2	20	20	60	
26.	VJU2009	Sinh học 1 <i>Biology 1</i>	2	20	20	60	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
27.	VJU2010	Sinh học 2 <i>Biology 2</i>	2	20	20	60	VJU2009
28.	VJU2011	Khoa học Trái đất <i>Earth Science</i>	2	26	8	66	
II.2	Khối học phần của thế kỷ 21 (Sinh viên tích lũy 12 tín chỉ từ các học phần thuộc ít nhất 2 nhóm dưới đây)		12				
	Nhóm / Group A	Khoa học bền vững <i>Sustainability science</i>					
29.	VJU2012	Khoa học toàn cầu và môi trường <i>Global and Environmental Sciences</i>	2	26	8	66	
30.	VJU2013	Sự phát triển và Năng lượng ở Châu Á (Kinh tế năng lượng, Kỹ thuật năng lượng) <i>Development and Energy in Asia (Energy Economy, Energy Engineering)</i>	2	26	8	66	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết ⁽¹⁾ <i>Lecture</i>	Thực hành ⁽²⁾ <i>Practice</i>	Tự học ⁽³⁾ <i>Self- study</i>	
31.	VJU2014	Khoa học cơ bản về biến đổi khí hậu <i>Basic Science of Climate Change</i>	2	26	8	66	
32.	VJU2015	Thực phẩm, nước và sức khỏe <i>Food, Water and Health</i>	2	26	8	66	
33.	VJU2016	An ninh và phát triển bền vững <i>Sustainable Development and Security</i>	2	26	8	66	
34.	VJU2017	Khoa học, Công nghệ và Xã hội <i>Science, Technology and Society</i>	2	26	8	66	
	Nhóm / Group B	Toàn cầu hóa và Khoa học xã hội <i>Globalization and Social Sciences</i>					
35.	VJU2018	Toàn cầu hóa và Khu vực hóa	2	26	8	66	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
		<i>Globalization and Regionalization</i>					
36.	VJU2019	Phát triển quốc tế và Khu vực <i>International and Regional Development</i>	2	26	8	66	
37.	VJU2020	Tôn giáo, Văn hóa và Xã hội <i>Religion, Culture and Society</i>	2	26	8	66	
38.	VJU2021	Luật và Xã hội <i>Law and Society</i>	2	26	8	66	
39.	VJU2022	Quản trị kinh doanh <i>Business Administration</i>	2	20	20	60	
	Nhóm / Group C	Nghiên cứu Nhật Bản <i>Japanese Studies</i>					
40.	VJU2023	Các vấn đề đương đại ở Đông Á <i>Contemporary Issues in East Asia</i>	2	20	20	60	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
41.	VJU2024	Văn hóa và lịch sử Nhật Bản <i>Japanese History and Culture</i>	2	26	8	66	
42.	VJU2025	Kinh doanh Nhật Bản - Việt Nam <i>Japanese and Vietnamese Business</i>	2	26	8	66	
43.	VJU2027	So sánh xã hội Nhật Bản với xã hội Việt Nam <i>Japanese Society in Comparison with Vietnamese Society</i>	2	26	8	66	
44.	VJU2028	So sánh Việt Nam và Nhật Bản <i>Vietnam in Comparison with Japan</i>	2	26	8	66	
45.	VJU2029	Giới thiệu về giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ	2	26	8	66	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
		<i>Introduction to Teaching Japanese as a Foreign Language</i>					
	Nhóm / Group D	Khoa học thông tin <i>Information Science</i>					
46.	AET2012	Khoa học thông tin <i>Information Science</i>	2	26	8	66	
47.	AET2013	Phân tích dữ liệu khoa học <i>Scientific Data Analyses</i>	2	26	8	66	VJU2002
48.	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	2	26	8	66	
49.	AET2014	Nhập môn lập trình <i>Introduction to Programming</i>	2	15	30	55	
50.	AET2015	Nhập môn hệ thống máy tính <i>Introduction to Computer Systems</i>	2	20	20	60	
51.	AET2016	Thuật toán	2	20	20	60	VJU2002

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
		<i>Computer Algorithm</i>					VJU2003
52.	AET2017	Mô phỏng toán học <i>Mathematical Simulation</i>	2	20	20	60	
	Nhóm / Group E	Kỹ thuật cho nghiên cứu nâng cao <i>Engineering for Advanced Studies</i>					
53.	AET2018	Vật liệu tiên tiến và kết cấu tiên tiến ứng dụng trong kỹ thuật <i>Advanced materials and advanced textures applied in Engineering</i>	2	20	20	60	VJU2002
54.	AET2019	Nhiệt động lực học <i>Thermodynamics</i>	2	20	20	60	VJU2002
55.	AET2020	Kỹ thuật truyền nhiệt <i>Heat Transfer</i>	2	20	20	60	VJU2002
56.	AET2021	Thí nghiệm trong khoa học và kỹ thuật 1	2	20	20	60	VJU2005

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
		<i>Experiment on Science and Engineering 1</i>					
57.	AET2022	Thí nghiệm trong khoa học và kỹ thuật 2 <i>Experiment on Science and Engineering 2</i>	2	20	20	60	
III	Khối kiến thức theo khối ngành <i>General knowledge of the related sciences</i>		61				
III.1	Các học phần tiếng Nhật (Sinh viên tích lũy 30 tín chỉ dựa trên phân loại trình độ tiếng Nhật đầu vào)		30				
58.	JPS3001	Tiếng Nhật A1 <i>Japanese A1</i>	5	15	120	115	
59.	JPS3002	Tiếng Nhật A2 <i>Japanese A2</i>	5	15	120	115	
60.	JPS3003	Tiếng Nhật A3 <i>Japanese A3</i>	5	15	120	115	
61.	JPS3004	Tiếng Nhật A4	5	15	120	115	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết ⁽¹⁾ <i>Lecture</i>	Thực hành ⁽²⁾ <i>Practice</i>	Tự học ⁽³⁾ <i>Self- study</i>	
		<i>Japanese A4</i>					
62.	JPS3005	Tiếng Nhật nâng cao 1 <i>Advanced Japanese Language 1</i>	5	15	120	115	FLF1608
63.	JPS3006	Tiếng Nhật nâng cao 2 <i>Advanced Japanese Language 2</i>	5	15	120	115	
64.	JPS3007	Tiếng Nhật nâng cao 3 <i>Advanced Japanese Language 3</i>	5	15	120	115	
65.	JPS3008	Tiếng Nhật nâng cao 4 <i>Advanced Japanese Language 4</i>	5	15	120	115	
66.	JPS3009	Tiếng Nhật nâng cao 5 <i>Advanced Japanese Language 5</i>	5	15	120	115	
67.	JPS3010	Tiếng Nhật nâng cao 6 <i>Advanced Japanese Language 6</i>	5	15	120	115	
III.2	Các học phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>		14				

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
68.	VJU2026	Hệ thống pháp luật Nhật Bản <i>Legal System of Japan</i>	2	26	8	66	
69.	JPS3045	Luật tư Nhật Bản <i>Private Law in Japan</i>	3	35	20	95	
70.	JPS3013	Nhật Bản trong bối cảnh toàn cầu hóa <i>Japan in Global Perspective</i>	3	40	10	100	
71.	JPS3046	Kinh tế Nhật Bản <i>Japanese Economy</i>	3	35	20	95	
72.	JPS3015	Quản trị Nhật Bản <i>Japanese Management</i>	3	40	10	100	
III.3	<i>Các học phần tự chọn Elective subjects</i>		<i>17/25</i>				
73.	JPS3047	Luật công ở Nhật Bản <i>Public Law in Japan</i>	3	35	20	95	
74.	JPS3048	Lịch sử Nhật Bản hiện đại	3	35	20	95	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
		<i>Modern History of Japan</i>					
75.	JPS3049	Hệ thống chính trị Nhật Bản <i>Political System of Japan</i>	3	35	20	95	
76.	JPS3019	Hệ thống tài chính Nhật Bản <i>Financial System of Japan</i>	2	26	8	66	
77.	JPS3050	Văn hóa Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Culture of Japan</i>	3	35	20	95	
78.	JPS3051	Xã hội Nhật Bản đương đại <i>Contemporary Society of Japan</i>	3	35	20	95	
79.	JPS3022	Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản <i>Vietnam Japan Relationship</i>	2	26	8	66	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
80.	JPS3023	Quan hệ quốc tế trong Đông Á <i>International Relations in East Asia</i>	2	26	8	66	
81.	JPS3024	Giới thiệu nghiên cứu quốc tế về Nhật Bản <i>Introduction to International Japanese Studies</i>	2	26	8	66	
82.	JPS3025	Văn hóa dân gian Nhật Bản <i>Japanese Folklore</i>	2	26	8	66	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành <i>Fundamental knowledge of the major</i>		10				
IV.1	Định hướng Luật <i>Law</i>		10/14				
83.	JPS3027	Luật và kinh doanh <i>Law and Business</i>	2	26	8	66	
84.	JPS3028	Luật và Kinh tế <i>Law and Economics</i>	2	26	8	66	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
85.	JPS3029	Luật và Môi trường <i>Law and Environment</i>	2	26	8	66	
86.	JPS3030	Luật và phát triển <i>Law and Development</i>	2	26	8	66	
87.	JPS3031	Luật Sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Law</i>	2	26	8	66	
88.	JPS3032	Đại cương luật quốc tế <i>Introduction to public International Law</i>	2	26	8	66	
89.	JPS3033	Toàn cầu hóa và Luật <i>Globalization and Law</i>	2	26	8	66	
IV.2	Định hướng Kinh tế và Quản lý <i>Economy and Management</i>		10/14				
90.	JPS3034	Kinh tế học vi mô <i>Microeconomics</i>	3	40	10	100	
91.	JPS3035	Kinh tế học vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	40	10	100	
92.	JPS3036	Marketing	2	26	8	66	

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
		<i>Marketing</i>					
93.	JPS3037	Quản trị chiến lược <i>Strategic Management</i>	2	26	8	66	
94.	JPS3038	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	2	26	8	66	
95.	JPS3039	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	2	26	8	66	
IV.3	Định hướng Giảng dạy tiếng Nhật <i>Japanese Languages Education</i>		10/12				
96.	JPS3040	Giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ để tương tác <i>Teaching Japanese as a Foreign Language for Interaction</i>	2	26	8	66	VJU2029
97.	JPS3041	Dạy và học chủ động tiếng Nhật như một ngoại ngữ	2	26	8	66	FLF1607

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
		<i>Active Learning and Teaching Japanese as a Foreign Language</i>					
98.	JPS3042	Chính sách ngôn ngữ và giảng dạy tiếng Nhật như một ngoại ngữ <i>Language Policy and Teaching Japanese as a Foreign Language</i>	2	26	8	66	FLF1607
99.	JPS3043	Thực tập giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật A <i>Japanese Language Education Practical Internship A</i>	3	40	10	100	FLF1607
100.	JPS3044	Thực tập giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật B <i>Japanese language Education Practical Internship B</i>	3	40	10	100	FLF1607
V	Khối kiến thức ngành		25				

TT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				Lý thuyết (1) <i>Lecture</i>	Thực hành (2) <i>Practice</i>	Tự học (3) <i>Self- study</i>	
		<i>Specialized knowledge of the major</i>					
101.	JPS4001	Seminar năm thứ ba <i>Seminar (3rd year)</i>	3	0	90	60	
102.	JPS4002	Seminar năm thứ tư <i>Seminar (4th year)</i>	3	0	90	60	
103.	JPS4003	Thực tập 1 <i>Internship (2nd year)</i>	2	0	60	40	
104.	JPS4004	Thực tập 2 <i>Internship (3rd year)</i>	5	0	150	100	
105.	JPS4005	Thực tập về văn hóa truyền thống Nhật Bản <i>Practice of Japanese Traditional Cultures</i>	2	4	52	44	
106.	JPS4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Bachelor Thesis</i>	10	0	200	300	

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận...

(3): Tự học cho học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Số giờ tự học được tính theo công thức: Số tín chỉ x 50 – Số giờ lý thuyết – Số giờ thực hành./.